

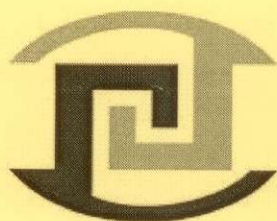
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST: 0102683813



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012



FLC GROUP

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2012

Mẫu số: Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	1/1/2012
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.661.122.976	72.958.271.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.769.902.559	185.710.033
1. Tiền	111		3.769.902.559	185.710.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	157.750.000.000	2.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		157.750.000.000	2.200.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.937.738.914	67.951.720.145
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	58.346.457.420	63.518.263.108
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	4.732.219.591	1.936.394.026
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.05	3.249.837.795	2.392.413.009
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.609.224.108	104.650.002
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.257.914.829	878.845.118
1. Hàng tồn kho	141		1.257.914.829	878.845.118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.945.566.674	1.741.996.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.032.623.139	399.373.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		749.325.825	510.708.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.163.617.710	831.913.677
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.281.478.360	297.249.952.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.183.814.332	8.365.852.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.477.048.431	7.730.532.592
- Nguyên giá	222		9.857.515.750	8.777.307.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.380.467.319)	(1.046.775.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-



- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	706.765.901	635.319.538
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		311.797.516.288	285.897.516.288
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	155.091.000.000	129.191.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	159.000.000.000	159.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.293.483.712)	(2.293.483.712)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.300.147.740	2.986.583.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.096.650.228	2.783.086.121
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		203.497.512	203.497.512
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		558.942.601.336	370.208.223.656

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ	300		337.581.169.983	149.477.067.587
I. Nợ ngắn hạn	310		335.989.964.208	147.639.861.812
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	245.869.000.000	65.746.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.11	59.795.749.136	63.671.803.119
3. Người mua trả tiền trước	313		12.317.845.190	302.692.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	4.673.972.916	4.440.412.120
5. Phải trả người lao động	315		499.975.607	687.740.860
6. Chi phí phải trả	316		-	145.442.908
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	12.365.979.509	12.178.328.955
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		467.441.850	467.441.850
II. Nợ dài hạn	330		1.591.205.775	1.837.205.775
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.262.000.000	1.508.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		329.205.775	329.205.775
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.361.431.353	220.731.156.069
I. Vốn chủ sở hữu	410		221.361.431.353	220.731.156.069

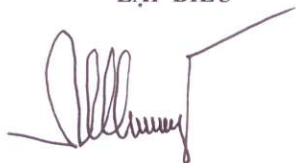
38

T
IÊN
OÀ
C

P.V

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	170.000.000.000	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	42.000.000.000	42.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.15	4.028.264.228	4.028.264.228
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		658.411.551	658.411.551
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.15	368.103.234	368.103.234
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	4.306.652.340	3.676.377.056
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		558.942.601.336	370.208.223.656

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG MINH THÔNG

Ngày 18 tháng 4 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG




CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2012

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	32.124.934.682	21.750.572.644	32.124.934.682	21.750.572.644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.16	32.124.934.682	21.750.572.644	32.124.934.682	21.750.572.644
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	30.512.460.666	20.044.248.620	30.512.460.666	20.044.248.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.612.474.016	1.706.324.024	1.612.474.016	1.706.324.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	5.519.274.912	4.872.932.689	5.519.274.912	4.872.932.689
7. Chi phí tài chính	22	V.19	3.638.580.966	279.805.693	3.638.580.966	279.805.693
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.623.808.748	115.800.000	3.623.808.748	115.800.000
8. Chi phí bán hàng	24		215.434.074	-	215.434.074	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.437.988.892	2.523.582.290	2.437.988.892	2.523.582.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		839.744.996	3.775.868.730	839.744.996	3.775.868.730
11. Thu nhập khác	31		4.382.600	850.000	4.382.600	850.000
12. Chi phí khác	32		3.760.550	-	3.760.550	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		622.050	850.000	622.050	850.000
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		840.367.046	3.776.718.730	840.367.046	3.776.718.730
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	210.091.762	944.179.683	210.091.762	944.179.683



17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	630.275.284	2.832.539.047	630.275.284	2.832.539.047
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	630.275.284	2.832.539.047	630.275.284	2.832.539.047
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	37	167	37	167

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG MINH THÔNG

Ngày 18 tháng 4 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		840.367.046	3.776.718.730
2. Điều chỉnh cho các khoản			(1.547.001.692)	(4.364.150.377)
- Khấu hao TSCĐ	02		333.692.254	103.640.930
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.504.502.694)	(4.583.591.307)
- Chi phí lãi vay	06		3.623.808.748	115.800.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(706.634.646)	(587.431.647)
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(2.809.806.796)	(20.998.946.867)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(379.069.711)	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.751.921.869	25.427.983.707
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(946.813.559)	402.965.447
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.900.000)	(45.500.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.382.600	850.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.760.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		893.319.207	4.199.920.640
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.151.654.456)	(773.846.492)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.533.347.794
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155.550.000.000)	(2.444.646.854)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	34.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.900.000.000)	(35.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.415.527.775	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(177.186.126.681)	(2.185.145.552)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-



3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	245.500.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.623.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	179.877.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.584.192.526	2.014.775.088
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.710.033	2.600.681.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.769.902.559	4.615.456.878

Ngày 18 tháng 4 năm 2012

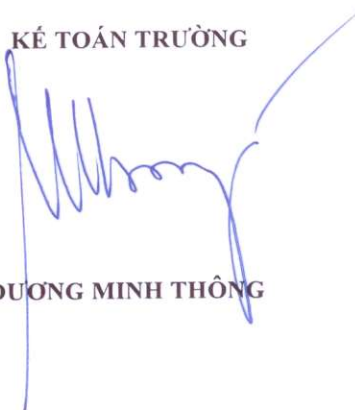
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DUYNG MINH THÔNG



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp CRV - chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư Trường Phú Fortune - theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 3 năm 2008 và các lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 170.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ các công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê ô tô; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: Giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Dịch vụ quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn sắt, thép; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Tư vấn đầu tư, tư vấn quản trị doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ quặng Nhà nước cấm); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

II. KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 .

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư 244 /2009 ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hình thức kế toán áp dụng: hình thức nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU

1. TIỀN

	31/03/2012 (VND)	1/1/2012 (VND)
Tiền mặt	511.562.257	56.839.390
Tiền gửi ngân hàng	3.258.340.302	128.870.643
	3.769.902.559	185.710.033

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2.200.000.000		2.200.000.000
<i>Công ty CP CAVICO XD Thủy điện</i>	200.000	2.200.000.000	200.000	2.200.000.000
Các cá nhân khác		155.550.000.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
	-	157.750.000.000	-	2.200.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Công ty cổ phần FLC Land	-	2.902.264.605
Công ty luật TNHH SMIC	2.315.000.000	1.895.000.000
Khách lẻ	861.625.737	-
Trường Cao Đẳng phát thanh truyền hình I	-	7.198.750
Công ty CP Thép Sài Gòn	42.533.206.473	58.231.224.313
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	12.636.625.210	482.575.440
	58.346.457.420	63.518.263.108

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

	31/03/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Công ty TNHH TM DV và XNK Thành An	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Hướng Dương	-	10.000.000
Amplus communication PTE LTD	-	135.520.950
Công ty TNHH trang trí Nội Thất Hoàn Mỹ	3.123.628.000	1.490.400.000
Khách lẻ	1.593.591.591	285.473.076
	4.732.219.591	1.936.394.026

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/03/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Công ty CP FLC Travel	2.743.954.640	1.998.350.000
Công ty TNHH Hải Châu	411.263.009	394.063.009
Phải thu nội bộ khác	94.620.146	-
Tổng cộng	3.249.837.795	2.392.413.009

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	8.396.928.904	-	340.336.453	40.042.300	8.777.307.657
- Mua trong năm	-	-	-	782.890.793	297.317.300	1.080.208.093
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	8.396.928.904	-	1.123.227.246	337.359.600	9.857.515.750
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	924.560.653	-	96.726.619	25.487.793	1.046.775.065
- Khấu hao trong năm	-	270.942.672	-	51.757.445	10.992.137	333.692.254
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.195.503.325	-	148.484.064	36.479.930	1.380.467.319
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	-	7.472.368.251	-	243.609.834	14.554.507	7.730.532.592
- Tại ngày cuối năm	-	7.201.425.579	-	974.743.182	300.879.670	8.477.048.431

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

	31/03/2012 (VND)	31/12/2011(VND)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	706.765.901	635.319.538
	706.765.901	635.319.538

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty kiểm soát 05 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Vốn điều lệ (tr đồng)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần FLC Travel	08/06/2010	Hà Nội	61,60	61,60	50.000	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH Hải Châu	11/05/2010	Vĩnh Phúc	99,13	99,13	70.000	Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3	Công ty Cổ phần Đào tạo Golf VPGA	01/4/2010	Hà Nội	91,67	91,67	3.000	Dịch vụ, thương mại
4	Công ty CP Đại lý thuế FLC	28/3/2011	Hà Nội	72,00	72,00	10.000	Dịch vụ tư vấn,..
5	Công ty CP FLC Media	07/12/2011	Hà Nội	90,00	90,00	10.000	Dịch vụ thương mại,..

Chi tiết

	31/03/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP FLC Travel	3.080.000	42.800.000.000	490.000	16.900.000.000
Công ty TNHH Hải Châu		93.341.000.000		93.341.000.000
Công ty CP đào tạo Golf VPGA	275.000	2.750.000.000	275.000	2.750.000.000
Công ty CP Đại lý thuế FLC	720.000	7.200.000.000	720.000	7.200.000.000
Công ty CP FLC Media	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
		155.091.000.000		129.191.000.000

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP Chứng khoán FLC	5.000.000	80.000.000.000	5.000.000	80.000.000.000
Công ty CP FLC Golf& Resorf (*)	7.900.000	79.000.000.000	7.900.000	79.000.000.000
		159.000.000.000		159.000.000.000

(*) Ngày 9/12/2011 Công ty CP tập đoàn FLC có mục tiêu mua 10.000.000 cổ phần của Công ty CP FLC Golf & Resort (tương ứng với 62,5% vốn điều lệ của Công ty CP FLC Golf & Resort). Tuy nhiên, tính đến thời điểm 31/03/2012 Công ty CP tập đoàn FLC mới mua được 7.900.000 cổ phần (tương ứng với 49,3% vốn điều lệ của Công ty CP FLC Golf & Resort).

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

	31/03/2012(VND)	31/12/2011(VND)
Công ty CPĐT TC & Địa Ốc FLC	60.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP FLC Land	90.500.000.000	45.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	369.000.000	246.000.000
Công ty TNHH bất động sản SGINVEST	95.000.000.000	-
	245.869.000.000	65.746.000.000

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2012(VND)	31/12/2011(VND)
Công ty CP Đông Thành Hà Nội	488.886.545	685.670.827
Công ty Luật TNHH SMIC	415.582.200	415.582.200
Công ty CP tập đoàn Thành Nam	42.341.809.102	58.078.849.402
Công ty CP FLC Land	1.372.887.500	1.372.887.500
Công ty TNHH TM Nga Việt	1.139.050.850	1.555.708.000
Công ty TNHH INOX Thành Nam	5.804.973.040	478.278.840
Công ty CP Chứng khoán FLC	400.000.000	400.000.000
Công ty CP thép Sài Gòn	6.828.513.010	
Khách lẻ khác	1.004.046.889	684.826.350
	59.795.749.136	63.671.803.119

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012(VND)	31/12/2011(VND)
Thuế giá trị gia tăng	13.940.180	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.362.488	4.274.170.726
Thuế thu nhập cá nhân	192.670.248	166.241.394
	4.673.972.916	4.440.412.120

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn	88.414.885	86.902.210
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	174.999.082	175.257.345
Cá nhân lẻ khác	12.102.565.542	11.916.169.400
	12.365.979.509	12.178.328.955

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012(VND)	31/12/2011(VND)
Vay dài hạn ngân hàng VIB- CN Đồng Đa	1.262.000.000	1.508.000.000
	1.262.000.000	1.508.000.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	77.794.918	38.897.459	8.452.645.803
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.786.070.596
- Tăng khác	-	-	3.950.469.310	329.205.775	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	17.562.339.343
Số dư cuối năm trước	170.000.000.000	42.000.000.000	4.028.264.228	368.103.234	3.676.377.056
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	630.275.284
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	170.000.000.000	42.000.000.000	4.028.264.228	368.103.234	4.306.652.340

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2012 (VND)	Quý I/2011 (VND)
Doanh thu hàng hóa	30.965.456.773	20.688.345.465
Doanh thu dịch vụ	1.159.477.909	1.062.227.179
Tổng cộng:	32.124.934.682	21.750.572.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	32.124.934.682	21.750.572.644

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I/2012 (VND)	Quý I/2011 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa	30.307.411.969	20.044.248.620
Giá vốn dịch vụ	205.048.697	-
	30.512.460.666	20.044.248.620

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

	Quý I/2012 (VND)	Quý I/2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.519.274.912	4.872.932.689
Doanh thu tài chính khác	-	-
	5.519.274.912	4.872.932.689

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2012 (VND)	Quý I/2011 (VND)
Chi phí lãi vay	3.623.808.748	115.800.000
Chi phí tài chính khác	14.772.218	164.005.693
	3.638.580.966	279.805.693

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2012 (VND)	Quý I/2011 (VND)
Lợi nhuận trước thuế	840.367.046	3.776.718.730
Điều chỉnh các khoản phí không được trừ	-	-
Thuế suất thông thường (%)	25	25
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	210.091.762	944.179.683

Ngày 18 tháng 04 năm 2012

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN CƯỜNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DƯƠNG MINH THÔNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN VĂN PHƯƠNG

